

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới
và Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu
chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại các văn bản: số
127/TTr- SNN ngày 15 tháng 8 năm 2022, số 1403/SNN-VPĐP ngày 08 tháng 9
năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí khu dân cư nông
thôn mới và Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Phú
Thọ giai đoạn 2021-2025; chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở,
ngành liên quan hướng dẫn về trình tự, thủ tục, hồ sơ trình công nhận, công bố
khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới, khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới kiểu
mẫu giai đoạn 2021-2025; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển
khai thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị chỉ đạo xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện xây dựng khu dân cư nông thôn mới, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn; tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các xã, khu dân cư tổ chức thực hiện; quyết định công nhận khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới, khu dân cư đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo TW các CTMTQG;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ và các Đoàn thể thuộc tỉnh;
- VP Tỉnh ủy và các Ban Đảng thuộc tỉnh ủy;
- Như điều 4;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, NN1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Quang

Phụ lục 01:
BỘ TIÊU CHÍ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI TỈNH PHÚ THỌ
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu quy định
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường khu và đường liên khu ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm		≥80%
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm		100% (50% cứng hoá)
2	Điện	2.1. Hệ thống điện đạt chuẩn		Đạt
		2.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn		≥95%
3	Thông tin và Truyền thông	Khu dân cư có hệ thống loa truyền thanh hoạt động		Đạt
4	Nhà ở dân cư	4.1. Nhà tạm, dột nát		Không
		4.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ¹		≥ 75%
5	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥36
			Năm 2022	≥39
			Năm 2023	≥42
			Năm 2024	≥45
			Năm 2025	≥48
6	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		≤13%
7	Lao động	7.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥70%
		7.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥20%
8	Giáo dục và Đào tạo	Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		≥70%
9	Y tế	9.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥90%
		9.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		≤24%
		9.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		≥50%

¹ Nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố phải đạt chỉ tiêu 3 cứng và các yêu cầu khác (Theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022), trong đó diện tích tối thiểu đạt từ 10m²/người trở lên.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định
10	Văn hoá	10.1. Khu có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	Đạt
		10.2. Khu đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định.	Đạt
11	Môi trường và an toàn thực phẩm	11.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 30\%$
		11.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	$\geq 90\%$
		11.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt
		11.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$
		11.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt
		11.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$
		11.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%
		11.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ²	$\geq 70\%$
		11.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$
		11.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%
		11.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$
		11.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$
12	Hệ thống chính trị	12.1. Chi bộ khu được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt
		12.2. Khu và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong khu được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt
		12.3. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ	Đạt

² Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định
		những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	
13	Quốc phòng và An ninh	<p>13.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng</p> <p>13.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước.</p>	Đạt

Phụ lục 02:
BỘ TIÊU CHÍ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU
TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025:

1. Áp dụng đối với khu dân cư đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và khu dân cư trên địa bàn các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định (*đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021-2025*)

2. Đạt các tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường khu và đường liên khu được cứng hóa và bảo trì hàng năm; có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh ³ ...) và đảm bảo sáng – xanh – sạch – đẹp	100%
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥90%
2	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	100%
3	Thông tin và Truyền thông	3.1. Khu dân cư có hệ thống loa truyền thanh hoạt động thường xuyên	Đạt
		3.2. Có hệ thống Wifi miễn phí tại nhà văn hóa khu dân cư	Đạt
4	Nhà ở dân cư	4.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ⁴	100%
		4.2. Có 100% nhà ở dân cư (đối với những hộ chưa xây dựng hàng rào bằng xi măng, sắt thép...) có hàng rào bằng cây xanh được cắt tỉa thường xuyên; 100% cổng ngõ được chỉnh tranh sạch đẹp.	Đạt

³ Cây xanh bao gồm: Cây hoa, cây cảnh, cây bóng mát... được trồng ở ngoài phạm vi lề đường và rãnh dọc đối với những đoạn đường có thể trồng được cây, hoa.

⁴ Nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố phải đạt chỉ tiêu 3 cứng và các yêu cầu khác (Theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 2307/BXD-QHKT ngày 27/6/2022), trong đó diện tích tối thiểu đạt từ 10m²/người trở lên.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu quy định
5	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)	Năm 2021	≥ 48
			Năm 2022	≥ 52
			Năm 2023	≥ 57
			Năm 2024	≥ 61
			Năm 2025	≥ 65
6	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025		Không có hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo)
7	Lao động	7.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 75\%$
		7.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 35\%$
		7.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		$\geq 30\%$
8	Giáo dục và Đào tạo	Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)		$\geq 80\%$
9	Y tế	9.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 95\%$
		9.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)		$\leq 15\%$
		9.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử		$\geq 70\%$
		9.4. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 90\%$
		9.5. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		$\geq 40\%$
10	Văn hoá	Khu có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng theo quy định; xung quanh được trồng cây xanh; sân thể thao tại khu dân cư được vệ sinh sạch đẹp và có trang thiết bị phù hợp với từng loại hình thể thao đảm bảo theo quy định.		Đạt
11	Môi trường	11.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường		Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định
		11.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%
		11.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥90%
		11.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥30%
		11.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥60%
		11.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%
		11.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥90%
		11.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥85%
		11.9. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥10%
		11.10. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥70%
		12	Chất lượng môi trường sống
12.2. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%		
12.3. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn khu	Không		
12.4. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%		
12.5. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥90%		
13	Hệ thống chính trị	13.1. Chi bộ khu đạt tiêu chuẩn Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Đạt
		13.2. Khu và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội trong khu được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu quy định
		13.3. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt
14	Quốc phòng và An ninh	14.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng dân quân	Đạt
		14.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt